

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ G
TỈNH ĐỒNG THÁP

Bản án số: 17/2023/HS-ST

Ngày 29-3-2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G, TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thông.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Bùi Minh Châu;
2. Ông Trần Duy Hồ.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Ngô Thị Kim Lài - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:** ông Hồ Long Hồ - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố G, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 03/2023/TLST-HS, ngày 03 tháng 01 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2023/QĐXXST-HS, ngày 01 tháng 02 năm 2023, đối với bị cáo:

Trương Quốc H (tên gọi khác: Chiến), sinh ngày 19/02/1997; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 4, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; giới tính: Nam; con ông Trương Q, sinh năm 1966 và bà Đỗ P, sinh năm 1966; gia đình có 04 chị, em, bị cáo là con thứ tư trong gia đình; vợ, con: Chưa có; tiền sự: Chưa có; tiền án: Chưa có; tạm giữ: Ngày 07/9/2022; tạm giam: Từ ngày 18/9/2022 đến nay. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố G, tỉnh Đồng Tháp (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Dương Thị N, sinh năm 1999 (có đơn xin vắng mặt);

2. Lê W, sinh năm 1986 (có đơn xin vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Khóm Z, phường L, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

3. Bùi E, sinh năm 1994 (có đơn xin vắng mặt);

4. Nguyễn E, sinh năm 1999 (có đơn xin vắng mặt);
5. Lê Q, sinh năm 2002 (có đơn xin vắng mặt);
Cùng nơi cư trú: Ấp B1, xã B2, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.
6. Trương Thị N2, sinh năm 1978 (có đơn xin vắng mặt);
Nơi cư trú: Ấp B1, xã B2, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.
7. **Võ Thị T1**, sinh năm 1984 (có đơn xin vắng mặt);
8. Nguyễn K1, sinh năm 1962 (vắng mặt);
9. Nguyễn F1, sinh năm 1972 (có đơn xin vắng mặt);
Cùng nơi cư trú: Khóm Trà Đư, phường F, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.
10. Dương G1, sinh năm 1965 (vắng mặt);
Nơi cư trú: Ấp 2, xã Q2, huyện G, tỉnh Đồng Tháp.
11. Lê H3, sinh năm 1969 (có đơn xin vắng mặt);
12. Nguyễn Thị M1, sinh năm 1986 (có đơn xin vắng mặt);
13. Nguyễn J1, sinh năm 1972 (có đơn xin vắng mặt);
Cùng nơi cư trú: Khóm C, phường F, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.
14. Nguyễn Thị Hoa, sinh năm 1986 (có đơn xin vắng mặt);
Nơi cư trú: Ấp 3, xã L3, huyện B2, tỉnh Đồng Tháp.
15. Bùi O, sinh năm 1985 (có đơn xin vắng mặt);
Nơi cư trú: Ấp B5, xã B2, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.
16. Nguyễn I1, sinh năm 1993 (có đơn xin vắng mặt);
17. Lương K, sinh năm 1972 (có đơn xin vắng mặt);
18. Trần Văn Lẻ, sinh năm 1980 (có đơn xin vắng mặt);
19. Nguyễn Thị Kim Chi, sinh năm 1987 (có đơn xin vắng mặt);
20. Lê Lộc D2, sinh năm 2002 (có đơn xin vắng mặt);
21. Nguyễn Thị Thanh Thúy, sinh năm 1982 (có đơn xin vắng mặt);
22. Võ Văn Na, sinh năm 1980 (vắng mặt);
23. Nguyễn Phước Dư, sinh năm 1970 (có đơn xin vắng mặt);
Cùng nơi cư trú: Khóm An Lợi, phường An Bình A, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.
24. Ngô Thị Y, sinh năm 1991 (có đơn xin vắng mặt);
Nơi cư trú: Khóm 1, phường X8, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp
25. Lê Thị Y, sinh năm 1971 (có đơn xin vắng mặt);
Nơi cư trú: Khóm L3, phường An Bình A, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.
26. Phạm Thị P1, sinh năm 1980 (có đơn xin vắng mặt);
27. Trần Thị N3, sinh năm 1991 (có đơn xin vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Khóm A3, phường L, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

28. Nguyễn Thị J2, sinh năm 1995 (có đơn xin vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp Phú Lợi, xã P2, huyện V, tỉnh An Giang.

Chỗ ở hiện nay: Ấp 2, xã Q2, huyện G, tỉnh Đồng Tháp.

29. Hà Thị D1, sinh năm 1995 (có đơn xin vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp B5, xã B2, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

30. Trần Thị M1, sinh năm 1978 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp B4, xã B2, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

31. Phùng N7, sinh năm 1975 (vắng mặt);

Nơi cư trú: Khóm A3, phường S, thị xã T5, tỉnh An Giang.

32. Tô F, sinh năm 1982 (có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Khóm 2, phường X8, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 20 giờ 30 phút, ngày 07/9/2022, Đội Cảnh sát điều tra tội phạm về hình sự, kinh tế, ma túy Công an thành phố G phối hợp cùng Phòng Cảnh sát hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp tiến hành kiểm tra hành chính tại nơi ở thuê của Trương Quốc H thuộc khóm T8, phường L, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp phát hiện H có hành vi cho vay tiền lãi suất cao nên tiến hành lập biên bản bắt giữ.

- Vật chứng và đồ vật trong vụ án, Cơ quan điều tra đã thu giữ: 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu Iphone, màu đen, đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng bên trong; 01 (một) điện thoại di động hiệu NOKIA màu đen, đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng bên trong; 20 (hai mươi) thẻ căn cước công dân có họ tên gồm: Phạm Thị Liễu, Huỳnh Tấn Đạt, Nguyễn W Phương, Phạm Thị Mỹ Hằng, Lê Thị Mai, Võ Thị Thu, Nguyễn Thị Phương, Bùi Thị Bích Hạnh, Nguyễn Thị Kim Chi, Nguyễn Thị Ánh Tuyết, Phạm Thị P1, Trần Thị Kim Dọn, Nguyễn Thị Diễm, Lý Kim Qui, Võ Thị Thu Vân, Nguyễn Thị Kim Hương, Nguyễn Thị Thắm, Võ Thị M1, Nguyễn Thị Tuấn Vi, Lê Thị Cúc; 18 (mười tám) giấy chứng minh nhân dân có họ tên gồm: Nguyễn Thị Thanh, Hồ Thị Phương, Lê Tấn Tài, Nguyễn Ngọc Thu, Trương Thị Phượng, Huỳnh Thị Nga, Nguyễn J1, Trần Bảo Thanh, Huỳnh Minh Trung, Bùi Thị Thanh Tâm, Võ Thanh Lang, Phan Thị Thuý, Nguyễn Thị Thanh Thảo, Nguyễn E, Nguyễn Trung Tính,

Nguyễn Lê Kim Ngân, Lê Văn Sơn, Nguyễn Thị Mười; 01 (một) giấy phép lái xe hạng A1 mang tên Lê Thị Cẩm Xuyên; 01 (một) giấy chứng nhận khả năng chuyên môn tên Phan Thị Hồng Nhi; 07 (bảy) sổ hộ khẩu (05 bản chính, 02 bản phô tô) có tên chủ hộ như sau: Nguyễn Văn Lực (phô tô), Trương Minh Phụng (phô tô), Bùi Thị Ngọc Hà (phô tô), Phan Thị Nu, Lê Tấn Tài, Võ Tuấn Cường, Lâm Thành Dũng, Mai Thị Nhị; 01 (một) sổ tạm trú tên Bùi Thị Ngọc Hà; 02 (hai) giấy khai sinh tên Nguyễn Thị Như Ý (đã bị rách); 93 (chín mươi ba) thẻ giấy màu xanh – trắng, trên thẻ có dòng chữ CHO VAY TRẢ GÓP và số điện thoại 0384789339; 01 (một) thẻ hộ chiếu số: C8640638, có tên Hà Thị D1; 01 (một) quyển tập loại 96 trang, ngoài bìa có dòng chữ “Công ty quyết tâm”, bên trong có 03 tờ đã ghi chép, được đánh số thứ tự từ 01 đến 03 và có chữ ký Trương Quốc H ở từng trang; 122 (một trăm hai mươi hai) phiếu chấm công, loại giấy A4, được đánh số thứ tự từ 01 đến 122 và có chữ ký của Trương Quốc H ở từng trang; 05 (năm) cây viết (02 cây viết mực đỏ, 03 cây viết mực xanh); 01 (một) cây viết xóa màu trắng vàng, thân viết có dòng chữ Nhiper V; 02 (hai) bìa hồ sơ bằng nhựa màu xanh; 01 (một) cái cặp màu đen nhãn hiệu Nolves Kinh.

Quá trình điều tra, Trương Quốc H khai nhận: Do tìm hiểu và biết được nhu cầu cần tiền phục vụ sinh hoạt, buôn bán nhỏ của một số người dân trên địa bàn thành phố G nhưng đang gặp khó khăn về tài chính nên Trương Quốc H đã nảy sinh ý định cho vay với lãi suất cao (lãi nặng) nhằm thu lợi bất chính. Với cách thức phát các tờ rơi quảng cáo ghi dòng chữ “Cho vay trả góp liên hệ số điện thoại 0363997339” gửi cho nhiều người trên các tuyến đường thuộc địa bàn thành phố G, tỉnh Đồng Tháp, mục đích cho người cần vay tiền xem biết thông tin. Người vay chỉ cần cung cấp giấy tờ tùy thân, giấy chứng minh nhân dân sổ hộ khẩu, số điện thoại và trực tiếp giao dịch vay nhận tiền từ Trương Quốc H. Người vay tiền phải chấp nhận các quy tắc vay do Trương Quốc H đặt ra với số tiền vay từ 2.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng, trả trong vòng 24 ngày, mỗi ngày từ 100.000 đồng đến 1.000.000 đồng (bao gồm cả tiền gốc và lãi) ngoài ra mỗi 01 hợp đồng vay người vay phải chịu tiền “phí” từ 100.000 đồng đến 1.000.000 đồng, sau khi giao nhận tiền vay thì H thu tiền góp trước 01 ngày. Với cách thức và thủ đoạn như trên trong khoảng thời gian từ tháng 03/2022 đến ngày 07/9/2022 H đã cho 30 người vay với tổng số tiền cho vay là 857.000.000 đồng lãi suất từ 284%/năm đến 304,17%/năm; đối với những khoản cho vay góp ngày vừa tiền lãi cộng tiền gốc và lãi suất 730%/năm; đối với khoản vay tiền “đúng”

hàng ngày chỉ góp tiền lãi, nợ gốc giữ nguyên mức lãi xuất cho vay gấp 11,15 đến 15,2 lần mức lãi suất pháp luật cho phép (20%/năm) thu lợi bất chính của 30 người với tổng số tiền lãi là 187.050.000 đồng, trong đó số tiền lãi hợp pháp là 9.115.617 đồng và thu lợi bất chính là 177.934.383 đồng. Cụ thể những người vay như sau:

1/ Ông Nguyễn Phước Dư, sinh năm 1970, ngụ ngụ ấp B5 B, xã B2, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 37.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 2.916.662 đồng. Tổng số tiền lãi là 8.541.666 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 439.998 đồng và thu lợi bất chính là 8.101.668 đồng.

2/ Ông Võ Văn Na, sinh năm 1980, ngụ khóm An Lợi, phường An Bình A, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 7.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 3.499.986 đồng. Tổng số tiền lãi là 1.050.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 46.027 đồng và thu lợi bất chính là 1.003.973 đồng.

3/ Bà Tô F, sinh năm 1982, ngụ khóm 2, phường X8, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 55.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 8.750.007 đồng. Tổng số tiền lãi là 13.184.247 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 1.792.463 đồng và thu lợi bất chính là 11.391.784 đồng;

4/ Ông Trần Văn Lê, sinh năm 1980, ngụ khóm An Lợi, phường An Bình A, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 40.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 11.166.662 đồng. Tổng số tiền lãi là 6.266.667 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 339.727 đồng và thu lợi bất chính là 5.926.940 đồng.

5/ Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1986, ngụ khóm Công Cộc, phường F, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 12.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 3.833.341 đồng. Tổng số tiền lãi là 2.233.333 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 107.433 đồng và thu lợi bất chính là 2.125.900 đồng.

6/ Bà Nguyễn J1, sinh năm 1972, ngụ khóm Công Cộc, phường F, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 31.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 4.500.000 đồng. Tổng số tiền lãi là 6.850.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 348.491 đồng và thu lợi bất chính là 6.501.509 đồng.

7/ Bà Lê H3, sinh năm 1969, ngụ khóm Công Cộc, phường F, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 9.000.000 đồng còn nợ tiền vốn vay gốc là 2.875.000 đồng. Tổng số tiền lãi là 1.675.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 80.548 đồng và thu lợi bất chính là 1.594.452 đồng;

8/ Bà Bùi O, sinh năm 1985, ngụ ấp B5, xã B2, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 29.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 7.250.000 đồng. Tổng số tiền lãi là 5.200.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 246.574 đồng và thu lợi bất chính là 4.953.426 đồng.

9/ Bà Nguyễn K1, sinh năm 1962, ngụ khóm Trà Đư, phường F, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 11.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 4.500.000 đồng. Tổng số tiền lãi là 1.850.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 85.479 đồng và thu lợi bất chính là 1.764.521 đồng.

10/ Bà Dương G1, sinh năm 1975, ngụ ấp 2, xã Thường Phước 2, huyện G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 19.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 5.833.338 đồng. Tổng số tiền lãi là 3.333.333 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 156.712 đồng và thu lợi bất chính là 3.176.621 đồng;

11/ Bà Phùng N7, sinh năm 1975, ngụ khóm A3, phường Long Sơn, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Vay 115.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 7.916.673 đồng. Tổng số tiền lãi là 25.750.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 1.249.316 đồng và thu lợi bất chính là 24.500.684 đồng;

12/ Ông Bùi E, sinh năm 1994, ngụ ấp B5 B, xã B2, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 45.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 6.250.005 đồng. Tổng số tiền lãi là 10.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 509.587 đồng và thu lợi bất chính là 9.490.413 đồng.

13/ Ông Nguyễn E, sinh năm 1999, ngụ ấp B5 B, xã B2, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 5.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 3.541.661 đồng. Tổng số tiền lãi là 541.667 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 19.178 đồng và thu lợi bất chính là 522.489 đồng.

14/ Bà Trương Thị N2, sinh năm 1978, ngụ ấp B5 A, xã B2, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 45.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 2.708.329 đồng. Tổng số tiền lãi là 10.208.333 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 523.287 đồng và thu lợi bất chính là 9.685.046 đồng.

15/ Ông Lê Q, sinh năm 2002, ngụ ấp B5 B, xã B2, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 15.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 7.916.673 đồng. Tổng số tiền lãi là 2.166.667 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 93.151 đồng và thu lợi bất chính 2.073.516 đồng;

16/ Bà Võ Thị T1, sinh năm 1984, ngụ khóm Trà Đur, phường X8, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 5.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 4.583.326 đồng. Tổng số tiền lãi là 333.333 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 5.479 đồng và thu lợi bất chính 327.854 đồng.

17/ Bà Nguyễn F1, sinh năm 1972, ngụ khóm Trà Đur, phường F, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 25.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 8.750.007 đồng. Tổng số tiền lãi là 4.333.333 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 202.739 đồng và thu lợi bất chính 4.130.594 đồng.

18/ Bà Nguyễn Thị Hoa, sinh năm 1972, ngụ khóm Trà Đur, phường F, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 30.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 7.083.339 đồng. Tổng số tiền lãi là 6.083.333 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 301.370 đồng và thu lợi bất chính 5.781.963 đồng.

19/ Ông Nguyễn I1, sinh năm 1993, ngụ khóm An Lợi, phường An Bình A, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 10.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 3.958.327 đồng. Tổng số tiền lãi là 1.708.333 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 79.451 đồng và thu lợi bất chính 1.628.882 đồng.

20/ Bà Lương K, sinh năm 1972, ngụ khóm An Lợi, phường An Bình A, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 6.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 1.166.662 đồng. Tổng số tiền lãi là 1.266.667 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 63.561 đồng và thu lợi bất chính 1.203.106 đồng.

21/ Lê Thị Y, sinh năm 1971, ngụ khóm L3, phường An Bình A, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 11.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 5.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi là 1.750.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 78.904 đồng và thu lợi bất chính 1.671.096 đồng.

22/ Phan Thị P1, sinh năm 1980, ngụ khóm A3, phường L, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 10.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 3.749.994 đồng. Tổng số tiền lãi là 1.750.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 82.191 đồng và thu lợi bất chính 1.667.809 đồng.

23/ Nguyễn Thị J2, sinh năm 1995, ngụ khóm 3, phường X8, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 160.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 5.833.338 đồng. Tổng số tiền lãi là 38.833.333 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 2.027.399 đồng và thu lợi bất chính 36.805.934 đồng.

24/ Nguyễn Thị Kim Chi, sinh năm 1980, ngụ khóm A3, phường L, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 5.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 4.166.660 đồng. Tổng số tiền lãi là 416.667 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 10.959 đồng và thu lợi bất chính 405.708 đồng;

25/ Lê Lộc D2, sinh năm 2002, ngụ khóm An Lợi, phường An Bình A, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 5.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 2.083.330 đồng. Tổng số tiền lãi là 833.333 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 38.356 đồng và thu lợi bất chính 794.977 đồng.

26/ Ngô Thị Y, sinh năm 1991, ngụ khóm 1, phường X8, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 9.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 4.791.659 đồng. Tổng số tiền lãi là 1.291.667 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 55.342 đồng và thu lợi bất chính 1.236.325 đồng.

27/ Hà Thị D1, sinh năm 1995, ngụ khóm 1, phường X8, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 20.000.000 đồng (vay tiền đứng, chỉ trả lãi), trả lãi 400.000 đồng/ngày, còn nợ tiền vốn vay gốc là 20.000.000 đồng. Tổng số tiền lãi là 12.800.000 đồng,

trong đó số tiền lãi theo quy định là 350.685 đồng và thu lợi bất chính 12.449.315 đồng;

Vay thêm 20.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 5.833.338 đồng. Tổng số tiền lãi là 3.583.333 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 169.863 đồng và thu lợi bất chính 3.413.470 đồng.

28/ Trần Thị M1, sinh năm 1995, ngụ khóm 1, phường X8, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 50.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 3.958.327 đồng. Tổng số tiền lãi là 11.708.333 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 605.475 đồng và thu lợi bất chính 11.102.858 đồng.

29/ Trần Thị N3, sinh năm 1991, ngụ khóm B4, phường X8, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 10.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 4.166.660 đồng. Tổng số tiền lãi là 1.666.667 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 76.712 đồng và thu lợi bất chính 1.589.955 đồng;

30/ Nguyễn Thị Thanh Thúy, sinh năm 1982, ngụ khóm An Lợi, phường An Bình A, thành phố G, tỉnh Đồng Tháp.

Vay 6.000.000 đồng, còn nợ tiền vốn vay gốc là 2.375.000 đồng. Tổng số tiền lãi là 1.025.000 đồng, trong đó số tiền lãi theo quy định là 47.671 đồng và thu lợi bất chính 977.329 đồng.

Quá trình điều tra còn chứng minh được 30 người vay tiền nêu trên hiện còn nợ lại của Trương Quốc H số tiền gốc là 171.083.290 đồng.

- Vật chứng vụ án, Cơ quan điều tra đã xử lý: Trả lại 03 (ba) thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân cho: Nguyễn Thị Kim Chi, Phạm Thị P1, Nguyễn E. Các vật chứng còn lại Cơ quan điều tra nhập kho vật chứng để phục vụ công tác điều tra, truy tố.

Trong quá trình điều tra bị cáo Trương Quốc H đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Tại bản cáo trạng số: 10/CT-VKSTPHN ngày 03 tháng 01 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố G, tỉnh Đồng Tháp truy tố bị cáo Trương Quốc H về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G thực hành quyền công tố khẳng định hành vi của bị cáo Trương Quốc H đã

phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự. Do đó, Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Trương Quốc H về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 2 Điều 201, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, xử phạt bị cáo Trương Quốc H từ 09 tháng đến 01 năm tù.

Về hình phạt bổ sung: Xét thấy, bị cáo là lao động tự do nên đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Về vật chứng và biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự đề Hội đồng xét xử tuyên:

- Tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước: 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu Iphone, màu đen, đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng bên trong và 01 (một) điện thoại di động hiệu NOKIA màu đen, không kiểm tra chất lượng bên trong.

- Tịch thu tiêu hủy: 05 (năm) cây viết (02 cây viết mực đỏ, 03 cây viết mực xanh); 01 (một) cây viết xóa màu trắng vàng, thân viết có dòng chữ Nhiper V, 01 (một) cái cặp màu đen nhãn hiệu Nolves Kinh do không còn giá trị sử dụng.

- Đối với các giấy tờ: 18 (mười tám) thẻ căn cước công dân có họ tên gồm: Phạm Thị Liễu, Huỳnh Tấn Đạt, Nguyễn W Phương, Phạm Thị Mỹ Hằng, Lê Thị Mai, Võ Thị Thu, Nguyễn Thị Phương, Bùi Thị Bích Hạnh, Nguyễn Thị Ánh Tuyết, Trần Thị Kim Dọn, Nguyễn Thị Diễm, Lý Kim Qui, Võ Thị Thu Vân, Nguyễn Thị Kim Hương, Nguyễn Thị Thắm, Võ Thị M1, Nguyễn Thị Tuấn Vi, Lê Thị Cúc ; 17 (mười bảy) giấy chứng minh nhân dân có họ tên gồm: Nguyễn Thị Thanh, Hồ Thị Phương, Lê Tấn Tài, Nguyễn Ngọc Thu, Trương Thị Phương, Huỳnh Thị Nga, Nguyễn J1, Trần Bảo Thanh, Huỳnh Minh Trung, Bùi Thị Thanh Tâm, Võ Thanh Lang, Phan Thị Thuý, Nguyễn Thị Thanh Thảo, Nguyễn Trung Tính, Nguyễn Lê Kim Ngân, Lê Văn Sơn, Nguyễn Thị Mười; 01 (một) giấy phép lái xe hạng A1 mang tên Lê Thị Cẩm Xuyên; 01 (một) giấy chứng nhận khả năng chuyên môn tên Phan Thị Hồng Nhi; 07 (bảy) sổ hộ khẩu (05 bản chính, 02 bản phô tô) có tên chủ hộ như sau: Nguyễn Văn Lực (phô tô), Trương Minh Phụng (phô tô), Bùi Thị Ngọc Hà (phô tô), Phan Thị Nu, Lê Tấn Tài, Võ Tuấn Cường, Lâm Thành Dũng, Mai Thị Nhị; 01 (một) sổ tạm trú tên Bùi Thị Ngọc Hà; 02 (hai) giấy khai sinh tên Nguyễn Thị Như Ý (đã bị rách); 01 (một) thẻ hộ chiếu số: C8640638, có tên Hà Thị D1. Do trong giai đoạn điều tra chưa

xác minh làm rõ được, Cơ quan điều tra đang tiếp tục quản lý để điều tra, xử lý theo quy định pháp luật do đó không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử lý.

- Đối với các tài liệu: 93 (chín mươi ba) thẻ giấy màu xanh – trắng, trên thẻ có dòng chữ CHO VAY TRẢ GÓP và số điện thoại 0384789339; 01 (một) quyển tập loại 96 trang, ngoài bìa có dòng chữ “Công ty quyết tâm”, bên trong có 03 tờ đã ghi chép, được đánh số thứ tự từ 01 đến 03 và có chữ ký Trương Quốc H ở từng trang; 122 (một trăm hai mươi hai) phiếu chấm công, loại giấy A4, được đánh số thứ tự từ 01 đến 122 và có chữ ký của Trương Quốc H ở từng trang, nội dung liên quan đến hoạt động H cho vay, đây là chứng cứ của vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục lưu vào hồ sơ vụ án để phục vụ cho công tác xét xử.

- Buộc bị cáo Trương Quốc H phải nộp lại số tiền vốn gốc cho vay là 857.000.000 đồng và số tiền lãi 9.115.617 đồng tương ứng với mức lãi suất pháp luật cho phép (20%/năm) để tịch thu nộp ngân sách Nhà nước

- Buộc bị cáo Trương Quốc H phải trả lại cho 30 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan số tiền thu lợi bất chính từ hành vi cho vay lãi nặng với tổng số tiền 177.934.383 đồng.

- Đối với số tiền nợ gốc mà người vay chưa trả hết cho bị cáo là 171.083.290 đồng. Giữa bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thỏa thuận giải quyết thì bị cáo và người liên quan có thể giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa, bị cáo Trương Quốc H đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình theo cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát, lời nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các chứng cứ khác thu thập được có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Bị cáo thống nhất với nội dung luận tội của Kiểm sát viên và xin Hội đồng xét xử xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan, người

tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Trương Quốc H đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội đã thực hiện. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội nhưng vì muốn có được số tiền thu lợi bất chính để tiêu xài cá nhân mà bị cáo đã thực hiện hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Từ tháng 03/2022 đến ngày 07/9/2022 H đã cho 30 người vay với tổng số tiền cho vay là 857.000.000 đồng lãi suất từ 284%/năm đến 304,17%/năm; đối với những khoản cho vay góp ngày vừa tiền lãi cộng tiền gốc và lãi suất 730%/năm; đối với khoản vay tiền “đứng” hàng ngày chỉ góp tiền lãi, nợ gốc giữ nguyên. Bị cáo H đã thực hiện cho người khác vay tiền với tính chất bóc lột, lợi dụng hoàn cảnh khó khăn, túng quẫn, nhu cầu của người đi vay để thu lợi bất chính với mức lãi suất cao gấp 11,15 đến 15,2 lần mức lãi suất pháp luật quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự (20%/năm) và thu lợi bất chính của 30 người vay với số tiền lãi tổng cộng là 187.050.000 đồng, trong đó số tiền lãi hợp pháp là 9.115.617 đồng và thu lợi bất chính là 177.934.383 đồng.

Căn cứ vào lời khai nhận của bị cáo, lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

Như vậy đã có đủ căn cứ để kết luận hành vi của bị cáo Trương Quốc H đã phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự như cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân thành phố G.

Điều 201. Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự:

“1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm...”

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước về tín dụng, cụ thể là trong lĩnh vực

kinh doanh tiền tệ đã được pháp luật bảo vệ. Hành vi phạm tội của bị cáo còn làm cho người vay tiền lâm vào hoàn cảnh khó khăn. Bản thân bị cáo biết việc cho vay lãi nặng là trái pháp luật, bị Nhà nước nghiêm cấm nhưng do mục đích thu lợi bất chính, do tư lợi cá nhân mà bị cáo xem thường pháp luật để thực hiện hành vi trên. Hiện nay, tình hình “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” trên cả nước nói chung và trên địa bàn thành phố G nói riêng xảy ra ngày càng nhiều với tính chất phức tạp. Nhằm để ổn định trật tự trị an ở địa phương, góp phần vào công cuộc phòng, chống và ngăn ngừa tội phạm, Hội đồng xét xử xét thấy phải xử phạt bị cáo mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội để thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật.

[3] Về nhân thân của bị cáo: Bị cáo nhân thân tốt, chưa có tiền sự, tiền án.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo được hưởng 03 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị cáo thuộc diện gia đình có công cách mạng (có ông nội là liệt sĩ). Hội đồng xét xử áp dụng để xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo trong lúc lượng hình nhằm thể hiện tính nhân đạo của pháp luật Xã hội chủ nghĩa.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

[5] Căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, căn cứ vào các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng đối với bị cáo. Hội đồng xét xử nhận định: Phải xử phạt bị cáo mức hình phạt nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống cộng đồng một thời gian nhất định, để có đủ điều kiện cải tạo, giáo dục cho bị cáo thấy được lỗi lầm của mình, phấn đấu trở thành con người tốt có ích cho gia đình và xã hội. Có như thế mới thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật. Đồng thời, nhằm răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung cho những ai có ý định phạm tội như bị cáo.

[6] Về vật chứng và biện pháp tư pháp:

- Trong giai đoạn điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra đã ra quyết định xử lý vật chứng trả 03 (ba) thẻ căn cước công dân, chứng minh nhân dân cho: Nguyễn Thị Kim Chi, Phạm Thị P1, Nguyễn E vì không có liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo. Xét thấy, việc xử lý vật chứng của Cơ quan điều tra phù hợp với quy định tại Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự nên Hội đồng xét xử không xem xét xử lý.

- Đối với các giấy tờ :18 (mười tám) thẻ căn cước công dân có họ tên gồm: Phạm Thị Liễu, Huỳnh Tấn Đạt, Nguyễn W Phương, Phạm Thị Mỹ Hằng, Lê Thị Mai, Võ Thị Thu, Nguyễn Thị Phương, Bùi Thị Bích Hạnh, Nguyễn Thị Ánh Tuyết, Trần Thị Kim Dọn, Nguyễn Thị Diễm, Lý Kim Qui, Võ Thị Thu Vân, Nguyễn Thị Kim Hương, Nguyễn Thị Thắm, Võ Thị M1, Nguyễn Thị Tuấn Vi, Lê Thị Cúc; 17 (mười bảy) giấy chứng minh nhân dân có họ tên gồm: Nguyễn Thị Thanh, Hồ Thị Phương, Lê Tấn Tài, Nguyễn Ngọc Thu, Trương Thị Phương, Huỳnh Thị Nga, Nguyễn J1, Trần Bảo Thanh, Huỳnh Minh Trung, Bùi Thị Thanh Tâm, Võ Thanh Lang, Phan Thị Thuý, Nguyễn Thị Thanh Thảo, Nguyễn Trung Tính, Nguyễn Lê Kim Ngân, Lê Văn Sơn, Nguyễn Thị Mười; 01 (một) giấy phép lái xe hạng A1 mang tên Lê Thị Cẩm Xuyên; 01 (một) giấy chứng nhận khả năng chuyên môn tên Phan Thị Hồng Nhi; 07 (bảy) sổ hộ khẩu (05 bản chính, 02 bản phô tô) có tên chủ hộ như sau: Nguyễn Văn Lực (phô tô), Trương Minh Phụng (phô tô), Bùi Thị Ngọc Hà (phô tô), Phan Thị Nu, Lê Tấn Tài, Võ Tuấn Cường, Lâm Thành Dũng, Mai Thị Nhị; 01 (một) sổ tạm trú tên Bùi Thị Ngọc Hà; 02 (hai) giấy khai sinh tên Nguyễn Thị Như Ý (đã bị rách); 01 (một) thẻ hộ chiếu số: C8640638, có tên Hà Thị D1. Trong quá trình điều tra, chưa xác minh làm rõ nên Cơ quan cảnh sát điều tra công an thành phố G tiếp tục tạm giữ để điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật do đó Hội đồng xét xử không xem xét xử lý trong vụ án này.

- Đối với 93 (chín mươi ba) thẻ giấy màu xanh – trắng, trên thẻ có dòng chữ CHO VAY TRẢ GÓP và số điện thoại 0384789339; 01 (một) quyển tập loại 96 trang, ngoài bìa có dòng chữ “Công ty quyết tâm”, bên trong có 03 tờ đã ghi chép, được đánh số thứ tự từ 01 đến 03 và có chữ ký Trương Quốc H ở từng trang; 122 (một trăm hai mươi hai) phiếu chấm công, loại giấy A4, được đánh số thứ tự từ 01 đến 122 và có chữ ký của Trương Quốc H ở từng trang, nội dung liên quan đến hoạt động H cho vay, đây là đồ vật liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo , là chứng cứ của vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục lưu trong hồ sơ vụ án là phù hợp pháp luật.

- Đối với các tài sản và vật liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo, gồm: 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu Iphone, màu đen, đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng bên trong, 01 (một) điện thoại di động hiệu NOKIA màu đen, không kiểm tra chất lượng bên trong, 05 (năm) cây viết (02 cây viết mực đỏ, 03 cây viết mực xanh), 01 (một) cây viết xóa màu trắng vàng, thân viết có dòng chữ Nhiper V, 01 (một) cái cặp màu đen nhãn hiệu Nolves Kinh do không còn giá trị

sử dụng, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự tuyên tịch thu tiêu hủy và nộp ngân sách Nhà nước là phù hợp pháp luật

- Đối với số tiền bị cáo sử dụng để cho vay gốc là 857.000.000đồng, trong đó bị cáo thu hồi được 685.916.710 đồng và 30 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn nợ gốc là 171.083.290 đồng cùng với số tiền lãi 9.115.617 đồng (tương ứng với mức lãi suất pháp luật quy định) mà bị cáo có được từ việc thực hiện hành vi phạm tội, Hội đồng xét xử xét thấy, đây là số tiền bị cáo sử dụng vào việc phạm tội và có được từ hành vi phạm tội đã thực hiện nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự để buộc bị cáo và 30 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giao nộp để tịch thu nộp ngân sách Nhà nước là phù hợp pháp luật.

- Đối với số tiền lãi thu lợi bất chính 177.934.383 đồng mà bị cáo có được từ hành vi cho vay lãi nặng. Xét thấy, đây là số tiền bị cáo chiếm đoạt của 30 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng buộc bị cáo phải trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp pháp luật

[8] Về hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Từ các nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy nội dung luận tội của Kiểm sát viên là có căn cứ và phù hợp pháp luật.

[9] Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để buộc bị cáo phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] **Căn cứ khoản 1 Điều 201**, điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Trương Quốc H (tên gọi khác: Chiến) phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Xử phạt bị cáo Trương Quốc H 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ: Ngày 07/9/2022.

Hình phạt bổ sung: Căn cứ khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự, phạt bị cáo Trương Quốc H số tiền 30.000.000đồng (Ba mươi triệu đồng) để tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

[2] Về vật chứng và biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước: 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu Iphone, màu đen, đã qua sử dụng, không kiểm tra chất lượng bên trong và 01 (một) điện thoại di động hiệu NOKIA màu đen, không kiểm tra chất lượng bên trong.

- Tịch thu tiêu hủy: 05 (năm) cây viết (02 cây viết mực đỏ, 03 cây viết mực xanh; 01 (một) cây viết xóa màu trắng vàng, thân viết có dòng chữ Nhiper V; 01 (một) cái cặp màu đen nhãn hiệu Nolves Kinh do không còn giá trị sử dụng nên tịch thu tiêu hủy là phù hợp.

(Tất cả các vật chứng trên hiện Chi cục thi hành án Dân sự thành phố G đang quản lý theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 03/01/2023).

- Tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án : 93 (chín mươi ba) thẻ giấy màu xanh – trắng, trên thẻ có dòng chữ CHO VAY TRẢ GÓP và số điện thoại 0384789339; 01 (một) tập vở ghi loại 96 trang, ngoài bìa có dòng chữ “Công ty quyết tâm”, bên trong có 03 tờ đã ghi chép, được đánh số thứ tự từ 01 đến 03 và có chữ ký Trương Quốc H ở từng trang; 122 (một trăm hai mươi hai) phiếu chấm công, loại giấy A4, được đánh số thứ tự từ 01 đến 122 và có chữ ký của Trương Quốc H ở từng trang.

[3] Buộc bị cáo Trương Quốc H phải nộp lại số tiền vốn gốc cho vay là 685.916.710 đồng (Sáu trăm tám mươi lăm triệu chín trăm mười sáu nghìn bảy trăm mười đồng) và số tiền lãi 9.115.617 đồng (Chín triệu một trăm mười lăm nghìn sáu trăm mười bảy đồng) để tịch thu nộp ngân sách Nhà nước.

[4] Buộc bị cáo Trương Quốc H trả lại số tiền thu lợi bất chính là 177.934.383 đồng (Một trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn ba trăm tám mươi ba đồng) cho 30 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cụ thể:

1. Trả cho Nguyễn Phước Dur: 8.101.668 đồng (Tám triệu một trăm lẻ một nghìn sáu trăm sáu mươi tám đồng);

2. Trả cho Võ Văn Na: 1.003.973 đồng (Một triệu không trăm lẻ ba nghìn chín trăm bảy mươi ba đồng);

3. Trả cho Tô F: 11.391.784 đồng (Mười một triệu ba trăm chín mươi một nghìn bảy trăm tám mươi bốn đồng);

4. Trả cho Trần Văn Lê: 5.926.940 đồng (Năm triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn chín trăm bốn mươi đồng);

5. Trả cho Nguyễn Thị M1: 2.125.900 đồng (Hai triệu một trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm đồng);
6. Trả cho Nguyễn J1: 6.501.509 đồng (Sáu triệu năm trăm lẻ một nghìn năm trăm lẻ chín đồng);
7. Trả cho Lê H3: 1.594.452 đồng (Một triệu năm trăm chín mươi bốn nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng);
8. Trả cho Bùi O: 4.953.426 đồng (Bốn triệu chín trăm năm mươi ba nghìn bốn trăm hai mươi sáu đồng);
9. Trả cho Nguyễn K1: 1.764.521 đồng (Một triệu bảy trăm sáu mươi bốn nghìn năm trăm hai mươi một đồng);
10. Trả cho Dương G1: 3.176.621 đồng (Ba triệu một trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm hai mươi một đồng);
11. Trả cho Phùng N7: 24.500.684 đồng (Hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn sáu trăm tám mươi bốn đồng);
12. Trả cho Bùi E: 9.490.413 đồng (Chín triệu bốn trăm chín mươi nghìn bốn trăm mười ba đồng);
13. Trả cho Nguyễn E: 522.489 đồng (Năm trăm hai mươi nghìn bốn trăm tám mươi chín đồng);
14. Trả cho Trương Thị N2: 9.685.046 đồng (Chín triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn không trăm bốn mươi sáu đồng);
15. Trả cho Lê Q: 2.073.516 đồng (Hai triệu không trăm bảy mươi ba nghìn năm trăm mười sáu đồng);
16. Trả cho Võ Thị T1: 327.854 đồng (Ba trăm hai mươi bảy nghìn tám trăm năm mươi bốn đồng);
17. Trả cho Nguyễn F1: 4.130.594 đồng (Bốn triệu một trăm ba mươi nghìn năm trăm chín mươi bốn đồng);
18. Trả cho Nguyễn Thị Hoa: 5.781.963 đồng (Năm triệu bảy trăm tám mươi một nghìn chín trăm sáu mươi ba đồng);
19. Trả cho Nguyễn I1: 1.628.882 đồng (Một triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn tám trăm tám mươi hai đồng);
20. Trả cho Lương K: 1.203.106 đồng (Một triệu hai trăm lẻ ba nghìn một trăm lẻ sáu đồng);
21. Trả cho Lê Thị Y: 1.671.096 đồng (Một triệu sáu trăm bảy mươi một nghìn không trăm chín mươi sáu đồng);
22. Trả cho Phan Thị P1: 1.667.809 đồng (Một triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm lẻ chín đồng);

23. Trả cho Nguyễn Thị J2 : 36.805.934 đồng (Ba mươi sáu triệu tám trăm lẻ năm nghìn chín trăm ba mươi bốn đồng);

24. Trả cho Nguyễn Thị Kim Chi: 405.708 đồng (Bốn trăm lẻ năm nghìn bảy trăm lẻ tám đồng);

25. Trả cho Lê Lộc D2: 794.977 đồng (Bảy trăm chín mươi bốn nghìn chín trăm bảy mươi bảy đồng);

26. Trả cho Ngô Thị Y: 1.236.325 đồng (Một triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng);

27. Trả cho Hà Thị D1: 15.862.785 đồng (Mười lăm triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm tám mươi lăm đồng).

28. Trả cho Trần Thị M1: 11.102.858 đồng (Mười một triệu một trăm lẻ hai nghìn tám trăm năm mươi tám đồng);

29. Trả cho Trần Thị N3: 1.589.955 đồng (Một triệu năm trăm tám mươi chín nghìn chín trăm năm mươi lăm đồng);

30. Trả cho Nguyễn Thị Thanh Thúy: 977.329 đồng (Chín trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm hai mươi chín đồng).

[5] Buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp lại số tiền gốc đã vay nhưng chưa trả lại cho bị cáo để tịch thu nộp vào ngân sách Nhà nước, cụ thể:

1. Nguyễn Phước Dư: 2.916.662 đồng (Hai triệu chín trăm mười sáu nghìn sáu trăm sáu mươi hai đồng);

2. Võ Văn Na: 3.499.986 đồng (Ba triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn chín trăm tám mươi sáu đồng);

3. Tô F: 8.750.007 đồng (Tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn không trăm lẻ bảy đồng);

4. Trần Văn Lễ: 11.166.662 đồng (Mười một triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi hai đồng);

5. Nguyễn Thị M1: 3.833.341 đồng (Ba triệu tám trăm ba mươi ba nghìn ba trăm bốn mươi một đồng);

6. Nguyễn J1: 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng)

7. Lê H3: 2.875.000 đồng (Hai triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn).

8. Bùi O: 7.250.000 đồng (Bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng);

9. Nguyễn K1: 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng)

10. Dương G1: 5.833.338 đồng (Năm triệu tám trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi tám đồng);

11. Phùng N7: 7.916.673 đồng (Bảy triệu chín trăm mười sáu nghìn sáu trăm bảy mươi ba đồng);

12. Bùi E: 6.250.005 đồng (Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn không trăm lẻ năm đồng);
13. Nguyễn E: 3.541.661 đồng (Ba triệu năm trăm bốn mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi một đồng);
14. Trương Thị N2: 2.708.329 đồng (Hai triệu bảy trăm lẻ tám nghìn ba trăm hai mươi chín đồng).
15. Lê Q: 7.916.673 đồng (Bảy triệu chín trăm mười sáu nghìn sáu trăm bảy mươi ba đồng);
16. Võ Thị T1: 4.583.326 đồng (Bốn triệu năm trăm tám mươi ba nghìn ba trăm hai mươi sáu đồng);
17. Nguyễn F1: 8.750.007 đồng (Tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn không trăm lẻ bảy đồng);
18. Nguyễn Thị Hoa: 7.083.339 đồng (Bảy triệu không trăm tám mươi ba nghìn ba trăm ba mươi chín đồng);
19. Nguyễn I1: 3.958.327 đồng (Ba triệu chín trăm năm mươi tám nghìn ba trăm hai mươi bảy đồng);
20. Lương K: 1.166.662 đồng (Một triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi hai đồng);
21. Lê Thị Y: 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng);
22. Phan Thị P1: 3.749.994 đồng (Ba triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm chín mươi bốn đồng);
23. Nguyễn Thị J2: 5.833.338 đồng (Năm triệu tám trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi tám đồng);
24. Nguyễn Thị Kim Chi: 4.166.660 đồng (Bốn triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi đồng);
25. Lê Lộc D2: 2.083.330 đồng (Hai triệu không trăm tám mươi ba nghìn ba trăm ba mươi đồng);
26. Ngô Thị Y: 4.791.659 đồng (Bốn triệu bảy trăm chín mươi một nghìn sáu trăm năm mươi chín đồng);
27. Hà Thị D1: 25.833.338 đồng (Hai mươi lăm triệu tám trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi tám đồng);
28. Trần Thị M1: 3.958.327 đồng (Ba triệu chín trăm năm mươi tám nghìn ba trăm hai mươi bảy đồng).
29. Trần Thị N3: 4.166.660 đồng (Bốn triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi đồng);
30. Nguyễn Thị Thanh Thúy: 2.375.000 đồng (Hai triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[6] Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Buộc bị cáo Trương Quốc H phải chịu 200.000đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo: Bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 29/3/2023).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND TP. G;
- Nhà tạm giữ Công an TP. G;
- Cơ quan CSĐT Công an TP. G;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Thông